

Số: 2523.../QĐCN-VICB-SP

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2014

## QUYẾT ĐỊNH

### Cấp chứng chỉ chứng nhận sản phẩm

#### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH VINACERT

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102152121 của Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2013;
- Căn cứ Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Căn cứ Quyết định số 2508/QĐ-BVTV-QLT ban hành ngày 23/12/2013 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật về việc chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật;
- Căn cứ Quy định về chứng nhận sản phẩm của VinaCert;
- Căn cứ kiến nghị cấp chứng chỉ đối với khách hàng mang mã hồ sơ VICB 1570.10A

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Chứng nhận sản phẩm : **Thuốc Bảo vệ thực vật** (Phụ lục chứng nhận kèm theo)

Của: **Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn**

Địa chỉ trụ sở: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa điểm gia công, đóng gói: Lô C1 và C3 Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Được đánh giá phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ thực vật ( Phụ lục chứng nhận kèm theo)

Phương thức đánh giá: Phương thức 5 - Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

**Điều 2:** Tổ chức có sản phẩm được chứng nhận ở Điều 1 được phép sử dụng dấu chứng nhận hợp quy và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn theo quy định hiện hành của VinaCert trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2014 đến ngày 23 tháng 11 năm 2017. Các sản phẩm của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn được nêu trong Điều 1 chịu sự đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng/lần.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 1
- Lưu CD

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**TS. Phạm Văn Thành**



# VINACERT

## PHỤ LỤC CHỨNG NHẬN CERTIFICATION SCHEDULE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2523/QĐCN-VICB-SP ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định VinaCert)  
(Issued together with Decision No 2523/QĐCN-VICB-SP dated 24 November, 2014  
By the General Director of VinaCert-Control., JSC)

37 sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật  
của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Địa chỉ : Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa điểm gia công, đóng gói tại : Lô C1 và C3 Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước,  
Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
được chứng nhận phù hợp với các Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở của Cục  
bảo vệ thực vật như sau :

The 37 Pesticides of SAIGON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY  
Address: Quarter 1, Nguyen Van Quy Street, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh  
City, Vietnam  
Processing, packing at: Lot C1&C3 Hiep Phuoc Industrial Zone, Hiep Phuoc Ward, Nha Be  
District, Ho Chi Minh City, Vietnam  
was certified for compliance with national technical regulation as follows:

| STT | Tên sản phẩm<br>Product name                                       | Tiêu chuẩn cơ sở<br>Enterprise Standard | Tiêu chuẩn chứng nhận<br>Technical Standards | Số chứng chỉ<br>Certificate No. |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| 1.  | Thuốc trừ sâu SAPEN ALPHA<br>5 EC/ Insecticide SAPEN<br>ALPHA 5 EC | TCCS 01:2014/BVTV-SG                    | TCVN 8979: 2011                              | VICB 1570.10-1                  |
| 2.  | Thuốc trừ sâu BUTYL 40<br>WG/ Insecticide BUTYL 40<br>WG           | TCCS 03:2014/BVTV-SG                    | TCVN 9477 :2012                              | VICB 1570.10-2                  |
| 3.  | Thuốc trừ sâu SAIRIFOS<br>585 EC/ Insecticide<br>SAIRIFOS 585 EC   | TCCS 07:2014/BVTV-SG                    | TCCS<br>135:2014/BVTV                        | VICB 1570.10-3                  |
| 4.  | Thuốc trừ sâu BASCIDE 50<br>EC/ Insecticide BASCIDE 50<br>EC       | TCCS 14:2014/BVTV-SG                    | TCVN 8983 :2011                              | VICB 1570.10-4                  |
| 5.  | Thuốc trừ sâu SAROMITE<br>57 EC/ Insecticide<br>SAROMITE 57 EC     | TCCS 17:2014/BVTV-SG                    | TCVN 9479 :2012                              | VICB 1570.10-5                  |



|     |                                                                          |                       |                    |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|
| 6.  | Thuốc trừ sâu COMDA GOLD 5 WG/ <i>Insecticide</i> COMDA GOLD 5 WG        | TCCS 19: 2014/BVTV-SG | TCCS 66 :2013/BVTV | VICB 1570.10-6  |
| 7.  | Thuốc trừ sâu Brimgold 200 WPI <i>Insecticide</i> Brimgold 200 WP        | TCCS 21:2014/BVTV-SG  | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-7  |
| 8.  | Thuốc trừ bệnh SAGOGRAIN 300 EC/ <i>Fungicide</i> SAGOGRAIN 300 EC       | TCCS 28:2014/BVTV-SG  | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-8  |
| 9.  | Thuốc trừ bệnh SAIZOLE 5 SC/ <i>Fungicide</i> SAIZOLE 5 SC               | TCCS 30:2014/BVTV-SG  | TCVN 8381 :2010    | VICB 1570.10-9  |
| 10. | Thuốc trừ bệnh LÚA VÀNG 20 WPI <i>Fungicide</i> LÚA VÀNG 20 WP           | TCCS 32:2014/BVTV-SG  | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-10 |
| 11. | Thuốc trừ bệnh PYSAIGON 50 WPI <i>Fungicide</i> PYSAIGON 50 WP           | TCCS 41:2014/BVTV-SG  | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-11 |
| 12. | Thuốc trừ bệnh VANICIDE 5 SL/ <i>Fungicide</i> VANICIDE 5 SL             | TCCS 44:2014/BVTV-SG  | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-12 |
| 13. | Thuốc trừ bệnh VANICIDE 5 WPI <i>Fungicide</i> VANICIDE 5 WP             | TCCS 45:2014/BVTV-SG  | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-13 |
| 14. | Thuốc trừ bệnh SAIPORA 350 SC/ <i>Fungicide</i> SAIPORA 350 SC           | TCCS 47:2014/BVTV-SG  | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-14 |
| 15. | Thuốc trừ cỏ SAICOPA 500 EC/ <i>Herbicide</i> SAICOPA 500 EC             | TCCS 49:2014/BVTV-SG  | TC 08 :2003/CL     | VICB 1570.10-15 |
| 16. | Thuốc trừ cỏ MIZIN 80 WP/ <i>Herbicide</i> MIZIN 80 WP                   | TCCS 51:2014/BVTV-SG  | TCVN 10161:2013    | VICB 1570.10-16 |
| 17. | Thuốc trừ cỏ BUTOXIM 60 EC/ <i>Herbicide</i> BUTOXIM 60 EC               | TCCS 55:2014/BVTV-SG  | TCCS 08:2006       | VICB 1570.10-17 |
| 18. | Thuốc trừ cỏ PYANCHOR GOLD 8.5 EC/ <i>Herbicide</i> PYANCHOR GOLD 8.5 EC | TCCS 67:2014/BVTV-SG  | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-18 |



|     |                                                                          |                      |                    |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
| 19. | Thuốc trừ cỏ FASFIX 150 SL/ <i>Herbicide FASFIX 150 SL</i>               | TCCS 68:2014/BVTV-SG | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-19 |
| 20. | Thuốc trừ cỏ LYPHOXIM 41 SL/ <i>Herbicide LYPHOXIM 41 SL</i>             | TCCS 71:2014/BVTV-SG | TCCS 1:2009/BVTV   | VICB 1570.10-20 |
| 21. | Thuốc trừ cỏ LYPHOXIM 396 SL/ <i>Herbicide LYPHOXIM 396 SL</i>           | TCCS 72:2014/BVTV-SG | TCCS 1:2009/BVTV   | VICB 1570.10-21 |
| 22. | Thuốc trừ cỏ PESLE 276 SL/ <i>Herbicide PESLE 276 SL</i>                 | TCCS 75:2014/BVTV-SG | TCVN 9476:2012     | VICB 1570.10-22 |
| 23. | Thuốc trừ cỏ VENUS 300 EC/ <i>Herbicide VENUS 300 EC</i>                 | TCCS 76:2014/BVTV-SG | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-23 |
| 24. | Thuốc trừ cỏ PYANCHOR 3 EC/ <i>Herbicide PYANCHOR 3 EC</i>               | TCCS 79:2014/BVTV-SG | TCCS 03:2006       | VICB 1570.10-24 |
| 25. | Thuốc trừ sâu SHERZOL 205 EC/ <i>Insecticide SHERZOL 205 EC</i>          | TCCS 12:2014/BVTV-SG | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-25 |
| 26. | Thuốc trừ bệnh TREPPACH BUL 607 SL/ <i>Fungicide TREPPACH BUL 607 SL</i> | TCCS 36:2014/BVTV-SG | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-26 |
| 27. | Thuốc trừ bệnh SULOX 80 WP/ <i>Fungicide SULOX 80 WP</i>                 | TCCS 38:2014/BVTV-SG | TCVN 8984 :2011    | VICB 1570.10-27 |
| 28. | Thuốc trừ bệnh TRIZOLE 75 WP/ <i>Fungicide TRIZOLE 75 WP</i>             | TCCS 42:2014/BVTV-SG | TC : 08/2002-CL    | VICB 1570.10-28 |
| 29. | Thuốc trừ bệnh ZIN 80 WP/ <i>Fungicide ZIN 80 WP</i>                     | TCCS 46:2014/BVTV-SG | TCVN 9478:2012     | VICB 1570.10-29 |
| 30. | Thuốc trừ cỏ ANSARON 80 WP/ <i>Herbicide ANSARON 80 WP</i>               | TCCS 65:2014/BVTV-SG | TC: 96/98-CL       | VICB 1570.10-30 |
| 31. | Thuốc trừ cỏ PYAN-PLUS 5.8 EC/ <i>Herbicide PYAN-PLUS 5.8 EC</i>         | TCCS 66:2014/BVTV-SG | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-31 |



|     |                                                                   |                      |                    |                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
| 32. | Thuốc trừ cỏ SAI-ONE 15 EC/ <i>Herbicide SAI-ONE 15 EC</i>        | TCCS 69:2014/BVTV-SG | TC: 01/2001-CL     | VICB 1570.10-32 |
| 33. | Thuốc trừ cỏ PYANCHOR 5 EC/ <i>Herbicide PYANCHOR 5 EC</i>        | TCCS 78:2014/BVTV-SG | TCCS 03:2006/BVTV  | VICB 1570.10-33 |
| 34. | Thuốc trừ chuột ZINPHOS 20%/ <i>Rodenticide ZINPHOS 20%</i>       | TCCS 80:2014/BVTV-SG | TCCS 135:2014/BVTV | VICB 1570.10-34 |
| 35. | Thuốc trừ sâu SECSAIGON 10 EC/ <i>Insecticide SECSAIGON 10 EC</i> | TCCS 09:2014/BVTV-SG | TCCS 06:2006       | VICB 1570.10-35 |
| 36. | Thuốc trừ sâu SECSAIGON 25 EC/ <i>Insecticide SECSAIGON 25 EC</i> | TCCS 10:2014/BVTV-SG | TCCS 06:2006       | VICB 1570.10-36 |
| 37. | Thuốc trừ sâu SECSAIGON 50 EC/ <i>Insecticide SECSAIGON 50 EC</i> | TCCS 11:2014/BVTV-SG | TCCS 06:2006       | VICB 1570.10-37 |

**Trụ sở chính**

Tầng 4, tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh,  
Tương Mai, Hoàng Mai, Tp. Hà Nội  
ĐT : 043.634.1933  
Fax : 043.634.1137  
Email : sale@vinacert.vn

**Hải Phòng**

464 đường Đà Nẵng, Đồng Hải 1,  
Hải An, Tp. Hải Phòng  
ĐT : 031.376.9387  
Fax : 031.376.9388  
Email: hp\_office@vinacert.vn

**Đà Nẵng**

Phòng 305-tầng 3, 10/103, đường 30/4,  
Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
ĐT : 0511.362.4393  
Fax : 0511.362.4394  
Email: dn\_office@vinacert.vn

**Hồ Chí Minh**

366A Trương Chính, Phường 13,  
Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT : 062.240.5152  
Fax : 063.613.2855  
Email: sg\_office@vinacert.vn

**Cần Thơ**

F2-63, đường số 6, KDC 586, Phú Thứ,  
Cái Răng, Tp. Cần Thơ  
ĐT : 0710.391.7479  
Fax : 0710.398.4769  
Email: ct\_office@vinacert.vn

Soạt xét 01.9/2013